



VOCABULARIO PARA EL EXAMEN YCT 2

Nota: El vocabulario para el examen YCT 2 incluye las listas del vocabulario 1 y 2

等级	词汇		1	叫	jiào
1	家	jiā	1	爱	ài
1	学校	xué xiào	1	喜欢	xǐ huan
1	商店	shāng diàn	1	认识	rèn shi
1	中国人	zhōng guó rén	1	好	hǎo
1	爸爸	bà ba	1	多	duō
1	妈妈	mā ma	1	大	dà
1	哥哥	gē ge	1	小	xiǎo
1	姐姐	jiě jie	1	长	cháng
1	老师	lǎo shī	1	高	gāo
1	手	shǒu	1	高兴	gāo xìng
1	口	kǒu	1	我	wǒ
1	眼睛	yǎn jing	1	你	nǐ
1	头发	tóu fa	1	他	tā
1	耳朵	ěr duo	1	她	tā
1	鼻子	bí zi	1	我们	wǒ men
1	个子	gè zi	1	这 (这儿)	zhè (zhè é)
1	猫	māo	1	那 (那儿)	nà (nà ér)
1	狗	gǒu	1	哪 (哪儿)	nǎ (nǎ ér)
1	鸟	niǎo	1	谁	shuí
1	鱼	yú	1	什么	shén me
1	水	shuǐ	1	几	jǐ
1	牛奶	niú nǎi	1	一	yī
1	米饭	mǐ fàn	1	二	èr
1	面条	miàn tiáo	1	三	sān
1	苹果	píng guǒ	1	四	sì
1	今天	jīn tiān	1	五	wǔ
1	明天	míng tiān	1	六	liù
1	现在	xiàn zài	1	七	qī
1	月	yuè	1	八	bā
1	号	hào	1	九	jiǔ
1	星期	xīng qī	1	十	shí
1	点	diǎn	1	个	gè
1	谢谢	xiè xiè	1	岁	suì
1	再见	zài jiàn	1	不	bù
1	是	shì	1	很	hěn
1	有	yǒu	1	和	hé
1	看	kàn	1	在	zài
1	吃	chī	1	的	de
1	喝	hē	1	吗	ma
1	去	qù			



等级 词汇

2	房间	fáng jiān	2	说话	shuō huà
2	医院	yī yuàn	2	玩	wán
2	北京	běi jīng	2	学习	xué xí
2	弟弟	dì dì	2	睡觉	shuì jiào
2	妹妹	mèi mei	2	起床	qǐ chuáng
2	同学	tóng xué	2	打电话	dǎ diàn huà
2	学生	xué sheng	2	觉得	jué dé/jué de
2	朋友	péng you	2	会	huì
2	医生	yī sheng	2	要	yào
2	脚	jiǎo	2	可以	kě yǐ
2	茶	chá	2	冷	lěng
2	熊猫	xióng māo	2	热	rè
2	香蕉	xiāng jiāo	2	漂亮	piào liang
2	包子	bāo zi	2	好吃	hǎo chī
2	年	nián	2	红	hóng
2	分钟	fēn zhōng	2	黄	huáng
2	昨天	zuó tiān	2	绿	lǜ
2	早上	zǎo shang	2	怎么	zěn me
2	晚上	wǎn shang	2	怎么样	zěn me yàng
2	铅笔	qiān bǐ	2	多少	duō shǎo
2	书包	shū bāo	2	两	liǎng
2	桌子	zhuō zi	2	零	líng
2	椅子	yǐ zi	2	块	kuài
2	电视	diàn shì	2	只	zhǐ
2	汉语	hàn yǔ	2	也	yě
2	名字	míng zi	2	没	méi
2	天气	tiān qì	2	真	zhēn
2	颜色	yán sè	2	比	bǐ
2	钱	qián	2	了	le
2	里面	lǐ miàn	2	呢	ne
2	上边	shàng bian			
2	请	qǐng			
2	不客气	bù kè qi			
2	对不起	duì bù qǐ			
2	没关系	méi guān xi			
2	来	lái			
2	做	zuò			
2	坐	zuò			
2	买	mǎi			
2	画	huà			